

Số: 13/2026/CBTT-TDT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2026 với những nội dung cụ thể như sau:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Giải trình về lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện

công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

- Mã chứng khoán: TDT
- Địa chỉ: Xóm Thuận pháp, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0208 656 7898
- Email: info@tdtgroup.vn Website: www.tdtgroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2026

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên soát xét năm 2026):

- ☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên soát xét năm 2026):

- ☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn:

www.tdtgroup.vn/Quanhecodong/congbthongtin/BaocaoTaiChinh

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét năm 2026

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/

Người UQCBTT



Nguyễn Việt Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 14 ngày 30/06/2026.

Trụ sở chính

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc (Theo giấy ủy quyền số 06/QUD-TDT ngày 02/01/2023)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Chức vụ: Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

Số: 611 /BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, được lập ngày 12/08/2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0895-2023-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.340.256.088	503.400.375.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72.852.581.463	69.029.538.757
1. Tiền	111		72.852.581.463	69.029.538.757
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	78.000.000	112.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.000.000	112.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.295.605.819	79.198.718.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	98.233.157.155	57.337.770.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	590.972.622	768.529.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	21.471.476.042	21.092.417.528
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	344.764.751.841	346.953.279.488
1. Hàng tồn kho	141		345.135.869.355	347.324.397.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(371.117.514)	(371.117.514)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.349.316.965	8.106.839.051
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	1.938.916.433	1.839.395.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.267.086.191	5.722.325.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	143.314.341	545.118.174
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.793.156.468	161.267.915.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.272.534.636	7.832.392.481
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	7.272.534.636	7.832.392.481
II. Tài sản cố định	220		144.842.930.700	149.244.895.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	89.928.209.757	90.204.313.209
- Nguyên giá	222		291.084.352.868	278.552.536.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201.156.143.111)	(188.348.223.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	36.089.245.077	39.871.428.376
- Nguyên giá	225		60.255.602.025	64.605.149.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(24.166.356.948)	(24.733.721.614)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.825.475.866	19.169.153.446
- Nguyên giá	228		24.337.225.152	24.337.225.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.511.749.286)	(5.168.071.706)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.11	838.590.119	1.871.143.402
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		838.590.119	1.871.143.402
IV. Tài sản dài hạn khác	270		2.839.101.013	2.319.484.845
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	2.839.101.013	2.319.484.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		710.133.412.556	664.668.291.093

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		428.025.232.124	380.126.772.877
I. Nợ ngắn hạn	310		412.984.661.611	360.918.338.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28.179.682.711	26.928.711.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	65.683.641	608.785.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	1.487.663.955	2.870.151.748
4. Phải trả người lao động	315		20.585.779.667	24.136.348.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	156.438.358	115.808.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	2.418.891.820	3.174.314.429
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	359.671.340.433	302.996.430.548
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		419.181.026	87.788.586
II. Nợ dài hạn	330		15.040.570.513	19.208.434.163
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	15.040.570.513	19.208.434.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.108.180.432	284.541.518.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	238.965.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	238.965.340.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.142.840.432	45.576.178.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		35.674.172.176	28.406.556.237
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.468.668.256	17.169.621.979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		710.133.412.556	664.668.291.093

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	377.331.319.065	285.508.962.153
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		377.331.319.065	285.508.962.153
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	291.581.543.835	215.063.341.888
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.749.775.230	70.445.620.265
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.054.568.015	2.155.222.578
6. Chi phí tài chính	23	VI.4	15.148.126.594	18.085.217.671
Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.024.530.079	9.441.556.579
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.018.196.591	7.743.182.438
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	55.895.553.995	43.341.521.122
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.742.466.065	3.430.921.612
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.152.487.878	541.589.963
11. Chi phí khác	32	VI.7	335.073.358	312.343.202
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		817.414.520	229.246.761
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.559.880.585	3.660.168.373
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.091.212.329	814.760.577
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.468.668.256	2.845.407.796
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	313	112
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	313	112

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2026



Tổng Giám đốc


Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.559.880.585	3.660.168.373
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.175.368.149	14.612.716.802
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.123.505.638	8.135.105.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(282.330.641)	(137.771.257)
- Chi phí đi vay	06		12.024.530.079	9.441.556.579
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.600.953.810	35.711.776.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.792.645.131)	(44.797.692.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.188.527.647	(37.455.783.297)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.196.381.666)	4.740.851.424
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(619.137.259)	(225.474.779)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(11.983.899.942)	(9.523.651.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.866.511.748)	(1.585.809.253)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.000.000)	(98.078.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.681.094.289)	(53.233.861.085)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.740.850.535)	(14.399.280.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		280.000.000	136.363.636
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.330.641	1.407.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.424.519.894)	(14.261.508.988)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		353.232.178.093	293.173.769.232
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(296.372.575.906)	(241.080.490.019)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.147.998.922)	(4.479.547.415)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.558.613.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.152.989.665	47.613.731.798
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.047.375.482	(19.881.638.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.029.538.757	66.188.652.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(224.332.776)	2.345.868.653
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		72.852.581.463	48.652.882.926

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hương

Nguyễn Thúy Nga

Nguyễn Việt Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 14 ngày 30/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty: 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty có trụ sở chính tại xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 2416 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2026, có 2367 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính, số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số 38 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
Trường hợp không xác định được lãi suất nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (iii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...]

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của Nghị định 124/2008/NĐ-CP, thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp của mức thuế ưu đãi (áp mức thuế suất 5%) trong 9 năm tiếp theo.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	7.824.527.037	1.052.056.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.028.054.426	67.977.482.091
Tổng cộng	72.852.581.463	69.029.538.757

**2. Các khoản đầu tư tài chính
Phụ lục số 01**

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Asmara International Limited	798.261.610	-	788.880.330	-
Premier Exim (HK) Company Limited	2.188.148.901	-	2.162.433.476	-
Sae - A Trading Company Limited	1.822.896.654	-	9.893.015.748	-
Air8 PTE.LTD	22.389.688.077	-	5.536.989.024	-
SLJ Group Limited	10.818.956.192	-	15.174.440.925	-
Yakjin Trading Corporation	15.155.480.995	-	8.279.929.819	-
Khách hàng khác	45.059.724.726	-	15.502.081.297	-
Bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	98.233.157.155	-	57.337.770.619	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	299.730.251
Công ty Cổ phần Môi trường ETC Việt Nam	-	157.520.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	141.462.374
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	91.047.709
Công ty TNHH Cơ Khí Gia Tường	62.100.000	14.850.000
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Yee Đài Loan	77.960.016	-
Người bán khác	151.182.355	63.919.557
Tổng cộng	590.972.622	768.529.891

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	12.399.259.694	-	12.363.497.460	-
- Trần Thị Hương Giang (*)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Nông Hoàng Ngọc (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Thuỳ (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phạm Thị Thu Hiền (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Nguyễn Thu Quỳnh (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Trần Quốc Phòng (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Trần Thị Trang (*)	800.000.000	-	800.000.000	-
- Các đối tượng khác	599.259.694	-	563.497.460	-
Phải thu khác	6.973.397.849	-	7.028.388.421	-
- Ông Nguyễn Chí Tình (**)	487.200.000	-	487.200.000	-
- Ông Nguyễn Quang Nạp (**)	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Sơn (**)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Ông Trần Hữu Huệ (**)	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ông Trần Xuân Lãm (**)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	786.197.849	-	841.188.421	-
Phải thu khác	1.410.519.427	-	1.204.168.499	-
Ký cược, ký quỹ	688.299.072	-	496.363.148	-
Tổng cộng	21.471.476.042	-	21.092.417.528	-
2. Dài hạn				
Phải thu khác	4.741.771.094	-	4.952.605.091	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	994.284.194	-	1.205.118.191	-
- Phải thu ngân sách nhà nước (***)	3.747.486.900	-	3.747.486.900	-
Ký cược, ký quỹ	2.530.763.542	-	2.879.787.390	-
Tổng cộng	7.272.534.636	-	7.832.392.481	-

(*) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại Từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kèm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc thu gom mua ngày 04/04/2026.

(**) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại Từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kèm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc gia hạn về việc gia hạn thời gian thu gom mua đất ngày 28/04/2026.

(***) Là số tiền thuê đất phải nộp Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.443.518.170	-	24.302.785.638	-
Công cụ, dụng cụ	89.843.496	-	52.657.282	-
Chi phí SXKD dở dang	8.525.815.295	-	8.071.558.175	-
Thành phẩm	318.033.807.335	(328.232.455)	314.854.510.848	(328.232.455)
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Tổng cộng	345.135.869.355	(371.117.514)	347.324.397.002	(371.117.514)

7. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
7.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	892.031.406	1.023.930.697
Các khoản khác	1.046.885.027	815.464.645
Tổng cộng	1.938.916.433	1.839.395.342
7.2. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.419.967.424	955.462.856
Chi phí trả trước khác	1.419.133.589	1.364.021.989
Tổng cộng	2.839.101.013	2.319.484.845

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2026	64.605.149.990	64.605.149.990
Thuê tài chính trong kỳ	2.873.048.435	2.873.048.435
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.222.596.400)	(7.222.596.400)
Số dư 30/06/2026	60.255.602.025	60.255.602.025
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2026	24.733.721.614	24.733.721.614
Khấu hao trong kỳ	5.084.000.673	5.084.000.673
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.651.365.339)	(5.651.365.339)
Số dư 30/06/2026	24.166.356.948	24.166.356.948
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	39.871.428.376	39.871.428.376
Tại ngày 30/06/2026	36.089.245.077	36.089.245.077

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2026	24.296.325.152	40.900.000	24.337.225.152
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/06/2026	24.296.325.152	40.900.000	24.337.225.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	5.129.216.704	38.855.002	5.168.071.706
Khấu hao trong kỳ	341.632.582	2.044.998	343.677.580
Số dư 30/06/2026	5.470.849.286	40.900.000	5.511.749.286
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	19.167.108.448	2.044.998	19.169.153.446
Tại ngày 30/06/2026	18.825.475.866	-	18.825.475.866

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	838.590.119	838.590.119	1.871.143.402	1.871.143.402
Cộng	838.590.119	838.590.119	1.871.143.402	1.871.143.402

12. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	142.800.208	292.800.208
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	5.944.795.744	3.873.085.727
Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	-	335.020.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	4.963.800.504	844.765.041
Công ty TNHH Thiết bị Bách khoa Hà Nội	136.804.000	1.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Delta	2.020.148.260	3.284.576.347
Công ty TNHH YKK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	-	2.364.383.189
Phải trả người bán ngắn hạn khác	14.971.333.995	15.933.079.772
Tổng cộng	28.179.682.711	26.928.711.184

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Capital Garment Co.LTD	-	326.839.949
Jiangsu Soho Technology Trading Company Limited	-	237.618.303
B-Heim Corp	65.683.641	-
Người mua trả tiền trước khác	-	44.327.256
Tổng cộng	65.683.641	608.785.508

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

14.1. Phải nộp

	30/06/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.487.663.955	2.309.073.905	3.691.561.698	2.870.151.748
Thuế GTGT phải nộp	-	450.916.034	450.916.034	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	124.287.040	124.287.040	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	167.077.788	167.077.788	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.091.212.329	1.091.212.329	2.866.511.748	2.866.511.748
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	14.175.368	74.664.456	60.489.088	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	376.936.258	376.936.258	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.340.000	23.980.000	22.280.000	3.640.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	1.487.663.955	2.309.073.905	3.691.561.698	2.870.151.748

14.2. Phải thu

	30/06/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2026
a) Ngắn hạn	143.314.341	1.968.417.740	2.370.221.573	545.118.174
Thuế thu nhập cá nhân	114.869.341	1.566.159.832	1.958.624.311	507.333.820
Thuế tài nguyên	20.945.000	2.160.000	2.160.000	20.945.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	391.772.824	401.112.178	9.339.354
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.500.000	8.325.084	8.325.084	7.500.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	143.314.341	1.968.417.740	2.370.221.573	545.118.174

15. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	156.438.358	115.808.221
Tổng cộng	156.438.358	115.808.221

16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.418.891.820	2.021.131.638
Phải trả phải nộp khác	-	1.153.182.791
- Phải trả phải nộp khác	-	1.153.182.791
Tổng cộng	2.418.891.820	3.174.314.429

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngân hàng	349.314.236.489	352.549.620.124	294.872.575.906	291.637.192.271
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	128.878.997.209	123.225.956.856	92.529.200.282	98.182.240.635
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	141.115.680.777	138.105.943.778	152.972.973.888	155.982.710.887
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	47.357.511.524	59.380.363.914	24.571.069.920	12.548.217.530
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam á - Seabank (iv)	31.962.046.979	31.837.355.576	24.799.331.816	24.924.023.219
Vay và nợ DH đến hạn trả	10.357.103.944	5.150.129.498	6.152.263.831	11.359.238.277
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10.357.103.944	5.150.129.498	6.152.263.831	11.359.238.277
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	10.357.103.944	5.150.129.498	6.152.263.831	11.359.238.277
Tổng cộng	359.671.340.433	357.699.749.622	301.024.839.737	302.996.430.548

17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Vay ngân hàng	-	-	-	-
Vay cá nhân (vi)	2.300.000.000	-	1.500.000.000	3.800.000.000
Các đối tượng khác	2.300.000.000	-	1.500.000.000	3.800.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.740.570.513	2.482.265.848	5.150.129.498	15.408.434.163
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	12.740.570.513	2.482.265.848	5.150.129.498	15.408.434.163
Tổng cộng	15.040.570.513	2.482.265.848	6.650.129.498	19.208.434.163

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4642906/HĐTD ngày 19/09/2025. Theo đó, hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Biện pháp đảm bảo như sau:

+ 6 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 2 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên là quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 973971 và Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BG053291.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026/HĐCVHM/NHCT220-TDĐT ngày 30/01/2026. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 31/12/2026. Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất (tại thời điểm giao kết hợp đồng là 6,5%/năm với giải ngân VND và 5,7%/năm với giải ngân USD. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc của Công ty. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các cá nhân là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất, cụ thể là thửa đất DH973234, sổ vào sổ cấp GCN: CS 01117; thửa đất AA 03972676, sổ vào sổ cấp CN 19765

+ Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Xe ô tô Limo Green 20A - 040.36

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-72160-01 ngày 01/02/2026. Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay được thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; phát hành L/C (bao gồm L/C trả ngay, L/C trả chậm, L/C UPAS, L/C UPAS nội địa) phục vụ hoạt động sản xuất và gia công may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng đảm bảo được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng gồm:

1. Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách Hàng sẽ ký quỹ một khoản tiền theo yêu cầu của VPBank. Tỷ lệ ký quỹ và các vấn đề liên quan đến ký quỹ sẽ được các bên thỏa thuận trong. Đề nghị phát hành L/C.

2. Cầm cố sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi do VPBank phát hành thuộc quyền sở hữu của Khách hàng/Bên thứ ba theo quy định VPbank

3. Cầm cố chứng chỉ tiền gửi do VPBFC SMBC phát hành thuộc sở hữu của khách hàng

4. Thế chấp quyền đòi nợ đã hình thành/hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán L/C

5. Thế chấp Quyền đòi nợ đã hình thành/hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán TTR.

6. Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa VPBank với Khách Hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay số REF2530930030/HĐCV ngày 04/12/2025; hạn mức cho vay tối đa là 80.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 (Mười hai) tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công may mặc xuất khẩu của khách hàng. Lãi suất: được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ, Biện pháp đảm bảo như sau:

a) Thế chấp: Quyền đòi nợ không kèm hàng hóa của khách hàng theo số REF2530930030/HĐTC/QDN/209088/1 ký ngày 04/12/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)

b) Thế chấp: hàng hóa của Khách hàng theo số REF2435917168/HĐTC/HH/263924/2 ngày 03/01/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)

c) Thế chấp Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm (online/tại quầy) Giấy tờ có giá do SeABank phát hành trên tài khoản thanh toán/ký quỹ tại SeABank và được Seabank chấp nhận

d) Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa SeABank với Khách Hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

(v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Chi tiết ở Phụ lục 4.

(vi) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	238.965.340.000	40.650.718.222	265.080.810.007
Lãi/(lỗ) trong năm	-	2.845.407.796	2.845.407.796
Trích lập các quỹ		(295.894.985)	(295.894.985)
Số dư 30/06/2025	238.965.340.000	43.200.231.033	282.165.571.033
Số dư 01/01/2026	238.965.340.000	45.576.178.216	284.541.518.216
Lãi/(lỗ) trong năm	-	7.468.668.256	7.468.668.256
Trích lập các quỹ (*)	-	(343.392.440)	(343.392.440)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(9.558.613.600)	(9.558.613.600)
Số dư 30/06/2026	238.965.340.000	43.142.840.432	282.108.180.432

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 343.392.440 đồng và phân phối lợi nhuận với giá trị là 19.117.227.200 đồng. Đến 30/06/2026, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT ngày 26/05/2026 với giá trị là 9.558.613.600 đồng

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Chu Thuýn	16%	37.217.200.000	16%	37.217.200.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	6%	15.394.400.000	6%	15.394.400.000
Các đối tượng khác	78%	186.353.740.000	78%	186.353.740.000
Tổng cộng	100%	238.965.340.000	100%	238.965.340.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	238.965.340.000	238.965.340.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	238.965.340.000	238.965.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:		9.902.006.040
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		343.392.440
Cổ tức đã chia		9.558.613.600
18.4. Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
19.1. Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	30/06/2026	01/01/2026
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.389.746,77	2.224.728,58
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	548.744,01	614.668,10
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.375.115,69	1.368.698,43
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.534,22	1.534,22
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	896,72	896,72
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	444.698,74	231.325,70
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.757,39	7.605,41
19.2. Vật tư giữ hộ, gia công	Đơn vị	30/06/2026
Mex	Mét	526.337,33
Vải	Mét	1.862.819,69
Bông	Mét	2.799,33
Bông	Kg	1.315,61
Lông	Kg	206,00
Kẹp	Mét	8.270,41
Dây, chun	Chiếc	253.426,46
Dây, chun	Mét	778.788,30
Mác	Chiếc	2.578.336,52

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán thành phẩm	116.268.534.148	66.270.297.708
Doanh thu hoạt động gia công	261.062.784.917	219.238.664.445
Tổng cộng	377.331.319.065	285.508.962.153

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.602.430.956	48.259.936.494
Giá vốn hoạt động gia công	199.979.112.879	166.803.405.394
Tổng cộng	291.581.543.835	215.063.341.888

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.330.641	1.407.621
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	3.052.237.374	2.083.522.785
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	70.292.172
Tổng cộng	3.054.568.015	2.155.222.578

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền vay	12.024.530.079	9.441.556.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	1.000.090.877	438.262.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.123.505.638	8.205.398.140
Tổng cộng	15.148.126.594	18.085.217.671

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.618.654.641	7.094.952.500
Chi phí bằng tiền khác	399.541.950	648.229.938
	10.018.196.591	7.743.182.438
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	45.857.873.820	36.909.704.215
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.953.523.838	2.067.057.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.710.812	55.737.952
Thuế, phí, lệ phí	1.575.419.824	527.482.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.737.933.841	2.425.441.064
Chi phí bằng tiền khác	3.536.091.860	1.356.097.943
Tổng cộng	55.895.553.995	43.341.521.122

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	280.000.000	136.363.636
<i>Giá bán thanh lý</i>	<i>280.000.000</i>	<i>136.363.636</i>
<i>Giá trị còn lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu từ phí sửa hàng	450.690.886	313.174.462
Chi phí chuyển giao, xuất nhập khẩu	199.292.872	78.999.288
Các khoản khác	222.504.120	13.052.577
Tổng cộng	1.152.487.878	541.589.963

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bị phạt	67.711.187	257.209.841
Các khoản khác	267.362.171	55.133.361
Tổng cộng	335.073.358	312.343.202

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.759.520.054	82.840.700.121
Chi phí nhân công	207.642.000.893	163.754.158.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.175.368.149	14.612.716.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.045.496.076	14.396.615.034
Chi phí khác bằng tiền	8.841.536.214	3.037.652.452
Tổng cộng	361.463.921.386	278.641.843.225

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.559.880.585	3.660.168.373
Các khoản điều chỉnh tăng	1.013.463.102	551.660.723
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN</i>	<i>329.533.736</i>	<i>312.343.202</i>
<i>Lỗi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu</i>	<i>683.929.366</i>	<i>239.317.521</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	2.877.322.800	4.052.338.610
<i>Lãi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu</i>	<i>2.877.322.800</i>	<i>4.052.338.610</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.696.020.887	159.490.486
+ Thu nhập chịu thuế 20%	5.042.741.894	4.073.802.887
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5%	1.653.278.993	(3.914.312.401)
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.091.212.329	814.760.577
Điều chỉnh thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.091.212.329	814.760.577

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.468.668.256	2.845.407.796
Các khoản điều chỉnh	-	171.696.220
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	171.696.220
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.468.668.256	2.673.711.576
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	23.896.534
	313	112

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.468.668.256	2.845.407.796
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	171.696.220
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	171.696.220
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.468.668.256	2.673.711.576
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	23.896.534
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	313	112

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2015 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 119 đồng/cổ phiếu xuống 112 đồng/cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	353.232.178.093	293.173.769.232

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(296.372.575.906)	(241.080.490.019)

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Bùi Thị Dậu	Người thân của người quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Thị Phượng	Người thân của người quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Cổ đông

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

**Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026**

Bà Bùi Thị Dậu	
Trả tiền vay	1.500.000.000
Lãi vay	29.178.082

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	983.372.873	882.473.797
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	650.613.549	582.774.306
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc	541.067.909	435.800.033
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc	559.122.496	425.239.276
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	228.663.141	139.695.099
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	212.168.180	233.515.031
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	174.532.847	35.000.000
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng	182.961.211	188.410.730
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát	40.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	35.000.000	30.000.000
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập	35.000.000	30.000.000
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	35.000.000	40.000.000
Cộng		3.677.502.206	3.052.908.272

3.5. Thuê tài sản thế chấp của bên liên quan

Tên	Tài sản thế chấp	Hợp đồng vay	Hợp đồng thế chấp	Giá trị
Nguyễn Văn Bằng	GCN đất số BA 973971	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4642906/HD TD ngày 19/09/2025 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	HĐTC số 03/2021/4642906/ HĐTC và HD số 01/HĐTTS/2024	2.171.000.000
Nguyễn Thị Phụng	GCN đất số AĐ 653011	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026/HĐCVHM/N HCT220-TDĐT ngày 30/01/2026 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	HĐTC số 2012/0504/HĐTC	3.000.000.000
Đặng Quang Huy	Xe ô tô con Mazda CX5 BKS 20A-296.69		HĐTC số 01/2022/HĐBĐ/N HCT220-TDT	500.000.000
Lê Thị Hồng Thắm	GCN đất số CE 927745		HĐ 02/2025/HĐBĐ/N HCT220-TDT	2.160.000.000
Đặng Quang Huy	Xe ô tô con Mercedes-Benz BKS 20A-608.66		HĐTC số 07/2023/HĐBĐ/N HCT220-TDT	1.750.000.000
Tổng cộng				9.581.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: nội địa và xuất khẩu

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.032.408.000	372.298.911.065	377.331.319.065
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	3.088.628.008	288.492.915.827	291.581.543.835
- Lợi nhuận gộp	1.943.779.992	83.805.995.238	85.749.775.230
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.992.011.265	270.516.950.888	285.508.962.153
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	13.871.860.687	201.191.481.201	215.063.341.888
- Lợi nhuận gộp	1.120.150.578	69.325.469.687	70.445.620.265

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính: hoạt động gia công và hoạt động sản xuất thành phẩm

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Cộng
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	261.062.784.917	116.268.534.148	377.331.319.065
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	199.979.112.879	91.602.430.956	291.581.543.835
- Lợi nhuận gộp	61.083.672.038	24.666.103.192	85.749.775.230
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			8.740.850.535
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			15.255.879.166
Tổng tài sản			710.133.412.556
Tổng nợ phải trả			428.025.232.124
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	219.238.664.445	66.270.297.708	285.508.962.153
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	166.803.405.394	48.259.936.494	215.063.341.888
- Lợi nhuận gộp	52.435.259.051	18.010.361.214	70.445.620.265
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			14.399.280.245
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			15.631.338.859
Tổng tài sản			680.041.935.476
Tổng nợ phải trả			335.565.813.087

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Phụ lục số 03

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Đầu tư tài chính đến ngày ngắn hạn						
Cho vay	78.000.000	78.000.000	-	112.000.000	112.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Long	-	-	-	34.000.000	34.000.000	-
Ông Bùi Huy Tùng (1)	78.000.000	78.000.000	-	78.000.000	78.000.000	-
Gốc	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-
Lãi	13.000.000	13.000.000	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	78.000.000	78.000.000	-	112.000.000	112.000.000	-

(1) Hợp đồng cho vay tiền ông Bùi Huy Tùng số 01/BHT-TDT/2023 ngày 30/12/2023, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng từ ngày 30/12/2023 đến 30/09/2024. Phụ lục gia hạn số 03 thay đổi thời gian cho vay đến 30/12/2026. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	155.501.117.200	109.301.057.436	10.323.538.458	2.612.556.372	814.267.151	278.552.536.617
Tăng trong kỳ	916.752.388	12.010.095.762	1.049.190.909	146.912.724	-	14.122.951.783
Mua trong kỳ	330.000.000	4.787.499.362	1.049.190.909	146.912.724	-	6.313.602.995
ĐT XDCB hoàn thành	586.752.388		-	-	-	586.752.388
Tăng khác	-	7.222.596.400	-	-	-	7.222.596.400
Giảm trong kỳ	-	778.362.805	812.772.727	-	-	1.591.135.532
Thanh lý, nhượng bán	-	778.362.805	812.772.727	-	-	1.591.135.532
Số dư 30/06/2026	156.417.869.588	120.532.790.393	10.559.956.640	2.759.469.096	814.267.151	291.084.352.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	80.059.089.878	99.453.519.505	6.108.157.666	2.065.018.305	662.438.053	188.348.223.408
Tăng trong kỳ	4.835.373.254	8.827.485.957	561.347.144	118.142.007	56.706.873	14.399.055.235
Khấu hao trong kỳ	4.835.373.254	3.176.120.618	561.347.144	118.142.007	56.706.873	8.747.689.896
Tăng khác	-	5.651.365.339	-	-	-	5.651.365.339
Giảm trong kỳ	-	778.362.805	812.772.727	-	-	1.591.135.532
Thanh lý, nhượng bán	-	778.362.805	812.772.727	-	-	1.591.135.532
Số dư 30/06/2026	84.894.463.132	107.502.642.657	5.856.732.083	2.183.160.313	719.144.926	201.156.143.111
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	75.442.027.322	9.847.537.931	4.215.380.792	547.538.067	151.829.098	90.204.313.209
Tại ngày 30/06/2026	71.523.406.456	13.030.147.736	4.703.224.557	576.308.783	95.122.225	89.928.209.757

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

111.547.025.581 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

80.157.004.724 VND

Phụ lục số 03: Thông tin so sánh

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Báo cáo tình hình tài chính						
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	112.000.000	Phân loại lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
135	Phải thu về cho vay	99.000.000				Xóa bỏ
136	Phải thu ngắn hạn khác	21.105.417.528	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	21.092.417.528	Thay đổi mã số, điều chỉnh số dư
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		Thay đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.839.395.342	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.839.395.342	Thay đổi mã số, tên gọi
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		250	III. Tài sản dở dang dài hạn		Thay đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.871.143.402	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.871.143.402	Thay đổi mã số
260	IV. Tài sản dài hạn khác		270	IV. Tài sản dài hạn khác		Thay đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.319.484.845	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.319.484.845	Thay đổi mã số, tên gọi

Phụ lục số 03: Thông tin so sánh

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.870.151.748	313	3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		Bổ sung thêm
314	5. Phải trả người lao động	24.136.348.490	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	2.870.151.748	Thay đổi mã số, tên gọi
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	115.808.221	315	5. Phải trả người lao động	24.136.348.490	Thay đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	3.174.314.429	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	115.808.221	Thay đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	302.996.430.548	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	3.174.314.429	Thay đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	87.788.586	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	302.996.430.548	Thay đổi mã số
			323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	87.788.586	Thay đổi mã số
330	II. NỢ DÀI HẠN		330	II. NỢ DÀI HẠN		
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.208.434.163	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.208.434.163	Thay đổi mã số
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
410	Vốn chủ sở hữu		410	Vốn chủ sở hữu		Xóa bỏ
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.576.178.216	420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.576.178.216	Thay đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	28.406.556.237	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	28.406.556.237	Thay đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	17.169.621.979	420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	17.169.621.979	Thay đổi mã số

Phụ lục số 03: Thông tin so sánh

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.155.222.578	22	Doanh thu hoạt động tài chính	2.155.222.578	Thay đổi mã số
22	Chi phí tài chính	18.085.217.671	23	Chi phí tài chính	18.085.217.671	Thay đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	9.441.556.579	24	Trong đó: Chi phí đi vay	9.441.556.579	Thay đổi mã số, tên gọi
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(137.771.257)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(137.771.257)	Thay đổi tên gọi
06	Chi phí lãi vay	9.441.556.579	06	Chi phí đi vay	9.441.556.579	Thay đổi tên gọi
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(225.474.779)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(225.474.779)	Thay đổi tên gọi
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.523.651.030)	14	Chi phí đi vay đã trả	(9.523.651.030)	Thay đổi tên gọi

Phụ lục số 04: Thuyết minh vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

STT	Số hợp đồng	Ngày tháng	Danh sách tài sản thuê tài chính	Số tiền thuê theo hợp đồng (VND)	Số tiền thuê theo hợp đồng (USD)	Thời hạn thuê	Biên độ thay đổi lãi suất	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (VND)	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	131.22.04/CTTC	22/07/2022	Máy trải vải tự động hiệu Kawakami		52.224	60 tháng			1.088
2	106.21.11/CTTC	17/12/2021	10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử	853.031.667		60 tháng	3,10%	85.303.191	
3	106.21.12/CTTC	16/12/2021	Bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ	765.172.100		60 tháng	3,10%	76.517.174	
4	106.21.13/CTTC	16/12/2021	Bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần dè để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần dè xén trái, để trụ 3 kim 5 chỉ	1.585.329.823		60 tháng	3,10%	158.532.967	
5	106.21.14/CTTC	17/03/2022	Bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần dè để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần dè xén trái để trụ 3 kim 5 chỉ và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ	4.890.771.600		60 tháng	3,10%	733.615.740	
6	106.21.15/CTTC	17/03/2022	Máy may công nghiệp trần dè đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vắt số 4 chỉ Siruba, máy đi bộ điện tử Juki, máy thừa khuy bằng Brother	1.436.550.000		60 tháng	3,10%	215.482.500	
7	106.21.16/CTTC	16/12/2021	Máy may công nghiệp vắt số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần dè đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần dè đầu nhỏ Siruba	823.823.000		60 tháng	3,10%	82.382.264	
8	106.21.17/CTTC	16/12/2021	Máy vắt số 4 chỉ Siruba	215.985.000		60 tháng	3,10%	21.598.500	
9	131.23.02/CTTC	19/05/2023	1 bộ Máy trải vải tự động KM, 13 tấm Bàn cắt có thổi khí	509.040.400		48 tháng	3,10%	116.655.067	
10	131.23.03/CTTC	19/05/2023	45 Máy may CN, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động: Hikari H93S-7D-5/AK	402.280.193		48 tháng	3,10%	92.189.224	
11	131.23.05/CTTC	18/05/2023	08 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử, Model: GC90-130A-D, hiệu CHNKI	891.943.360		48 tháng	3,10%	204.403.662	

Phụ lục số 04: Thuyết minh vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

STT	Số hợp đồng	Ngày tháng	Danh sách tài sản thuê tài chính	Số tiền thuê theo hợp đồng (VND)	Số tiền thuê theo hợp đồng (USD)	Thời hạn thuê	Biên độ thay đổi lãi suất	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (VND)	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	131.23.06/CTTC	19/05/2023	02 Máy cắt tự động model FA-P90-2 Hãng sản xuất: Emarker và 02 Bộ di động 2 điểm dừng (10m)	3.636.600.000		48 tháng	3,10%	833.387.500	
13	131.23.09/CTTC	25/07/2023	03 máy đính cúc và 03 bộ cấp cúc tự động	249.494.256		48 tháng	3,10%	67.571.361	
14	131.23.08/CTTC	15/08/2023	Máy cắt vải tự động dùng cho may công nghiệp Bullmer Model: D8003; Dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện Bao gồm 9 bộ nổi hơi 5KW và 3 bộ nổi hơi 9KW	1.944.624.000		48 tháng	3,10%	567.182.000	
15	131.23.10/CTTC	08/08/2023	60 Bộ máy may công nghiệp	510.896.160		48 tháng	3,10%	149.011.380	
16	131.23.13/CTTC	18/10/2023	Máy cuộn vải băng viền tự động và Máy cắt băng viền tự động	276.480.000		48 tháng	3,10%	92.160.000	
17	131.23.12/CTTC	26/10/2023	20 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử Nhãn hiệu CHNKI, xuất xứ Trung Quốc Model: GC90-130A-D	2.142.167.040		48 tháng	3,10%	721.652.019	
18	131.24.01/CTTC	05/02/2024	Dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện và Dây bàn trải vải dùng cho ngành may công nghiệp	209.840.000		48 tháng	3,10%	87.433.324	
19	131.24.02/CTTC	05/02/2024	05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi và 05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi	702.130.000		48 tháng	3,10%	292.554.148	
20	131.24.06/CTTC	04/06/2024	10 máy di bộ điện tử JUKI LK - 1900BNSS/MC-672KNN	537.624.000		48 tháng	3,10%	268.812.000	
21	131.24.07/CTTC	28/06/2024	Hệ thống máy nén khí trục vít 125HP	604.800.000		40 tháng	3,10%	302.400.000	
22	131.24.08/CTTC	31/07/2024	30 Máy may Công nghiệp, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari	283.800.413		48 tháng	3,10%	147.812.706	
23	131.24.09/CTTC	30/08/2024	30 Máy may Công nghiệp, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari	1.107.129.600		48 tháng	3,10%	599.695.200	
24	131.24.10/CTTC	27/09/2024	20 Máy 2 kim điện tử may hàng dây Brother T8452D-S05/X8400D	86.879.650		48 tháng	3,10%	48.869.797	
25	131.24.10/CTTC	27/09/2024	20 Máy 2 kim điện tử may hàng dây Brother T8452D-S05/X8400D	2.330.354.146		48 tháng	3,10%	1.376.677.544	

Phụ lục số 04: Thuyết minh vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

STT	Số hợp đồng	Ngày tháng	Danh sách tài sản thuê tài chính	Số tiền thuê theo hợp đồng (VND)	Số tiền thuê theo hợp đồng (USD)	Thời hạn thuê	Biên độ thay đổi lãi suất	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (VND)	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
26	131.25.03/CTTC	09/05/2025	Máy ép keo cán biên tự động; Dây chuyền may gồm 05 máy may công nghiệp 1 kim cổ nhỏ có trợ lực; Máy may lập trình; Dây chuyền may gồm 08 Máy may công nghiệp 1 kim cổ nhỏ có trợ lực; Máy trải vải tự động dành cho ngành may công nghiệp; Bộ bàn trải vải của máy trải vải tự động gồm 20 bản; Máy may lập trình, ; Máy cắt vải tự động dùng cho may CN; Máy ép nhiệt, ép méch; Hệ thống bàn hút chân không dùng cho may CN; Máy may lập trình	6.353.965.305		48 tháng	3,10%	4.755.326.163	
27	131.25.10/CTTC	30/07/2025	Dây chuyền Máy may công nghiệp Pegasus, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 30 máy; 30 Máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại trần dè 3 kim 5 chỉ; 4 máy may công nghiệp; Dây chuyền máy may công nghiệp Pegasus, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 10 máy; Dây chuyền máy may công nghiệp Pegasus, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 20 máy	2.870.768.045		48 tháng	3,10%	2.212.883.697	
28	131.25.09/CTTC	09/09/2025	Hệ thống bàn trải vải đã tích hợp động cơ thổi, 14 bộ Hệ thống máy may công nghiệp 1 kim cổ nhỏ có trợ lực, 12 bộ hệ thống máy dập nút, Máy trải vải tự động dùng cho ngành may công nghiệp,; 15 Bộ máy trải vải; 1 máy xử lý độ co khóa	1.106.810.283		48 tháng	3,10%	899.283.351	
29	131.25.02/CTTC	25/09/2025	05 máy 2 kim điện từ may hàng dây Brother T8452-S05/X8400D và 01 trạm biến áp 560kVA-35/0,4kV	798.552.000		48 tháng	3,10%	648.823.500	

Phụ lục số 04: Thuyết minh vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

STT	Số hợp đồng	Ngày tháng	Danh sách tài sản thuê tài chính	Số tiền thuê theo hợp đồng (VND)	Số tiền thuê theo hợp đồng (USD)	Thời hạn thuê	Biên độ thay đổi lãi suất	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (VND)	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
30	131.25.15/CTTC	02/10/2025	03 Dây chuyền máy may công nghiệp 1 kim (dầu khô), cắt chỉ nâng chân vịt, 2 dây chuyền 30 máy/dây chuyền, 1 dây chuyền 10 máy; 10 Máy di bộ điện tử BROTHER KE-430HX-03; Máy thừa bằng điện BROTHER HE-800C-2; 2 Bộ cấp cúc tự động lắp cho đầu máy LK1903SSS-301/MC-673KS gồm 2 máy thương hiệu Hugomax, 2 Máy đính cúc điện tử tốc độ cao, mũi thắt nút	992.598.015		48 tháng	3,10%	827.165.015	
31	131.25.30/CTTC	13/11/2025	10 Máy may lập trình GT-10060-HLX; máy ép nhiệt, ép méch may công nghiệp, model NHG-900, hiệu GTG	883.431.360		48 tháng	3,10%	754.597.620	
32	131.25.31/CTTC	13/11/2025	Dây chuyền máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 25 máy; 20 Máy may trần đề 3 kim 5 chỉ; Dây chuyền Máy may công nghiệp Pagasus hoàn chỉnh, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 30 máy; 10 Máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ, đầu máy vắt sổ cổ nhỏ, động cơ liền trục, cắt chỉ, hút vải thừa, nâng chân vịt tự động, bàn, chân bàn	2.326.916.506		48 tháng	3,10%	1.987.574.517	
33	131.25.29/CTTC	17/11/2025	10 Máy trần đề; Dây chuyền máy may công nghiệp bao gồm 50 máy: Máy may CN 1 kim điện tử (dầu khô), cắt chỉ nâng chân vịt; 50 máy di bộ điện tử	1.538.807.328		48 tháng	3,10%	1.314.397.926	
34	131.26.03/CTTC	16/03/2026	Bộ máy may CN Pegasus hoàn chỉnh, loại máy trần đề 4 kim 6 chỉ	1.000.409.184		48 tháng	3,40%	937.883.610	
35	131.26.04/CTTC	16/03/2026	Máy đính cúc điện tử tốc độ cao, mũi thắt nút nhãn hiệu Juki và Bộ cấp cúc tự động Mdoel HBF 1903	452.568.928		48 tháng	3,40%	424.283.371	

Phụ lục số 04: Thuyết minh vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

STT	Số hợp đồng	Ngày tháng	Danh sách tài sản thuê tài chính	Số tiền thuê theo hợp đồng (VND)	Số tiền thuê theo hợp đồng (USD)	Thời hạn thuê	Biên độ thay đổi lãi suất	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (VND)	Số tiền thuê tại 30/06/2026 (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
36	131.26.02/CTTC	17/03/2026	Dây chuyền máy may CN 1 kim cổ nhỏ có trợ lực, Máy dò kim GT610F, Bộ máy may trái vải tự động dùng cho ngành may công nghiệp, Máy may lập trình khổ 35*20cm, Máy cắt rập bìa cứng tốc độ cao	1.029.287.736		48 tháng	3,40%	964.957.251	
Cộng				46.350.861.097				23.069.075.289	1.088



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Số 22 /2026/CV-TDT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**“V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã
được soát xét tăng so với cùng kỳ”**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau soát xét chênh lệch so với trước soát xét từ 5% trở lên và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận trước và sau soát xét, lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét tăng so với cùng kỳ của Công ty như sau:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	6T đầu năm 2026 đã được soát xét	6T đầu năm 2025 đã được soát xét	Tỷ lệ
Doanh thu	377.331.319.065	285.508.962.153	132%
Doanh thu tài chính	3.054.568.015	2.155.222.578	142%
Chi phí tài chính	15.148.126.594	18.085.217.671	(16%)
Chi phí bán hàng	10.018.196.591	7.743.182.438	129%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.895.553.995	43.341.521.122	129%
Thu nhập khác	1.152.487.878	541.589.963	213%
Chi phí khác	335.073.358	312.343.202	107%
Lợi nhuận sau thuế	7.468.668.256	2.845.407.796	262%



Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 tăng 262% so với 6 tháng đầu năm 2025 do:

- Doanh thu của 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 tăng 132%.
- Doanh thu của 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 tăng 142%.
- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 giảm 16%.
- Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 tăng 140%.

do cước vận tải đường biển tăng cao.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 tăng 129% do tăng quy mô nhà máy Chi nhánh TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

- Do các đơn hàng đã sản xuất xong chưa chuyển giao cho khách hàng nên công ty chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ sẽ ghi nhận Doanh thu trong quý 3 và quý 4 năm 2026; các chi phí đầu vào và cho người lao động vẫn được duy trì thanh toán.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây
là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

- *Litu VT*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Việt Thắng